

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017; Fax: 064.3582013

Email: congtv@dic-2.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT TRONG KỲ VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO NÀY GỒM:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Dư Văn Tuyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chánh	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc
Ông Dương Thanh Xuân	Phó Giám đốc
Ông Tống Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám Đốc
Ông Trần Văn Chung	Kế toán trưởng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BAN KIỂM SOÁT

Ông Hồ Mạnh Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10/05/2013
Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/05/2013
Ông Trịnh Xuân Trọng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/05/2013
Bà Thái Thị Kiều Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2013
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Đã ký

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký

DƯ VĂN TUYẾN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TRẦN THANH HẢI

Giám đốc

Số: 299 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Minh Tiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0547-2013-152-1

Nguyễn Hồng Nga

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1266-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.744.687.086	86.214.942.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	119.930.165	587.636.075
1. Tiền	111		119.930.165	587.636.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		31.034.905.026	26.370.616.450
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	29.615.427.367	24.157.276.467
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.143.945.217	2.142.761.859
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	275.532.442	70.578.124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	61.534.222.121	59.134.371.435
1. Hàng tồn kho	141		61.534.222.121	59.134.371.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.629.774	122.318.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.729.774	68.413.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	45.604.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		41.900.000	8.300.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.683.019.651	26.628.196.068
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
II. Tài sản cố định	220		10.154.104.571	14.834.814.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.926.321.789	13.607.031.247
- Nguyên giá	222		42.628.593.728	43.112.258.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.702.271.939)	(29.505.227.656)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.151.500.000	8.151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	8.151.500.000	8.151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.377.415.080	3.641.882.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.377.415.080	3.641.882.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.427.706.737	112.843.138.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		76.577.337.470	75.899.448.589
I. Nợ ngắn hạn	310		76.577.337.470	75.899.448.589
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	44.178.173.314	39.679.420.828
2. Phải trả người bán	312	V.11	17.701.036.522	15.412.428.579
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	4.981.241.492	12.375.877.412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.547.974.385	5.562.094.245
5. Phải trả người lao động	315		2.947.012.428	2.096.233.016
6. Chi phí phải trả	316	V.14	12.439.357	23.589.357
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.075.410.499	675.747.322
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		134.049.473	74.057.830
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.850.369.267	36.943.689.487
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	36.850.369.267	36.943.689.487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.300.817.054	3.229.528.816
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.194.385.967	1.158.741.848
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		549.857.155	750.109.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.427.706.737	112.843.138.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	165.069.997
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.485.570.927	40.624.392.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.1	30.485.570.927	40.624.392.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.292.804.923	37.625.220.519
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		2.192.766.004	2.999.171.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	724.301.956	442.858.878
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.789.599.201	1.865.859.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.789.599.201	1.865.859.114
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		810.247.233	792.378.304
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		317.221.526	783.793.066
11. Thu nhập khác	31		10.560.000	65.136.364
12. Chi phí khác	32		222.950.721	3.515.840
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(212.390.721)	61.620.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.830.805	845.413.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	91.219.382	211.353.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.611.423	634.060.193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	5	252

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		20.661.227.656	36.087.209.196
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(17.883.384.600)	(30.790.327.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.972.610.514)	(7.909.913.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.053.441.817)	(1.865.859.114)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.013.318.220)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		556.880.559	444.209.055
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(264.741.539)	(2.381.702.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.969.388.475)	(6.416.383.970)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		-	(96.920.001)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		-	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.930.079	3.649.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.930.079	(43.270.178)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.219.772.607	21.771.065.443
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.721.020.121)	(15.059.999.667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.498.752.486	6.711.065.776
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(467.705.910)	251.411.628
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		587.636.075	455.784.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	119.930.165	707.196.058

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03- 07 năm
- Phương tiện vận tải	06- 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	3.096.141.817
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án	1.306.542.616
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	1.789.599.201

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tiền mặt	99.317.160	274.528.283
- Tiền gửi ngân hàng	20.613.005	313.107.792
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - CN Nhơn Trạch	7.114.659	7.043.959
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu	2.203.237	2.247.451
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	3.086.017	1.533.285
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Vũng Tàu	2.676.351	297.817.246
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	3.816.905	3.778.539
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.715.836	687.312
Cộng	119.930.165	587.636.075
2. Phải thu khách hàng	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Công ty CP Lạc Việt	721.034.950	921.034.950
- Công ty cơ khí & XD Posco E&C VN	308.082.050	295.059.450
- Tổng Công ty CP ĐTPTXD Dic Corp	28.326.084.637	22.474.009.612
- Khách hàng khác	260.225.730	467.172.455
Cộng	29.615.427.367	24.157.276.467
3. Trả trước cho người bán	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Công ty CP DIC số 4	677.527.885	677.527.885
- Công ty TNHH SX mộc Nguyễn Tiến	-	500.000.000
- Công ty TNHH môi trường Na nô	-	352.639.600
- Công ty TNHH xây dựng Đất Lợi	-	372.000.000
- Công ty TNHH Song Minh	-	90.645.632
- Hồ Văn Quốc	158.601.000	107.601.000
- Công ty TNHH Đông Bắc	226.000.000	-
- Người bán khác	81.816.332	42.347.742
Cộng	1.143.945.217	2.142.761.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Lãi trả chậm phải thu DIC Corp	257.898.592	60.364.274
- Phải thu khác	10.213.850	10.213.850
Cộng	275.532.442	70.578.124
5. Hàng tồn kho	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.005.289.863	1.559.331.480
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	60.528.932.258	57.575.039.955
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61.534.222.121	59.134.371.435
(*) Chi tiết như sau:	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A	38.783.006.709	26.174.019.489
Khu biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt	1.883.034.020	1.883.034.020
Khối VP, KS DIC Phoenix 1	8.550.816.306	8.550.816.306
Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1	8.811.497.410	18.873.791.114
Ép cọc Possco SS	861.030.558	613.962.875
Trạm cấp nước Nhơn Trạch - Đại Phước	562.393.974	568.767.502
Ép cọc dây chuyền sản xuất vôi số 2	461.174.696	-
Công trình khác	615.978.585	910.648.649
Cộng	60.528.932.258	57.575.039.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.248.334.140	40.311.121.049	1.070.847.712	481.956.002	43.112.258.903
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC		(233.721.607)		(249.943.568)	(483.665.175)
Số dư cuối kỳ	1.248.334.140	40.077.399.442	1.070.847.712	232.012.434	42.628.593.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	435.481.232	27.841.256.724	840.215.541	388.274.159	29.505.227.656
- Khấu hao trong kỳ	22.364.000	4.480.525.151	51.250.000	26.157.095	4.580.296.246
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do chuyển sang CCDC		(179.010.143)		(204.241.820)	(383.251.963)
Số dư cuối kỳ	457.845.232	32.142.771.732	891.465.541	210.189.434	33.702.271.939
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	812.852.908	12.469.864.325	230.632.171	93.681.843	13.607.031.247
- Tại ngày cuối kỳ	790.488.908	7.934.627.710	179.382.171	21.823.000	8.926.321.789
- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					12.926.922.607 VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					8.539.801.789 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					5.011.417.731 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	1.227.782.782
- Mua trong kỳ	
- Thanh lý, nhượng bán	
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.227.782.782
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	
- Khấu hao trong kỳ	
- Thanh lý, nhượng bán	
<i>Số dư cuối kỳ</i>	
Giá trị còn lại TSCĐ	
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
- Tại ngày cuối kỳ	1.227.782.782

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

8. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP vật liệu xây dựng DIC 15.000CP)	151.500.000	151.500.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.151.500.000	8.151.500.000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3-2, phường 10-11, Tp Vũng Tàu).

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí sửa chữa máy ép cọc	529.448.377	646.014.053
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.772.028.623	2.768.053.742
- Chi phí xây dựng lán trại tạm khu ĐT Chí Linh	75.938.080	227.814.244
Cộng	2.377.415.080	3.641.882.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vay ngắn hạn	44.178.173.314	38.332.020.828
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu ^(a)	11.512.814.668	10.750.719.676
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Vũng Tàu ^(b)	6.866.507.063	6.312.773.544
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bà Rịa ^(c)	23.648.851.583	19.868.527.608
+ Vay cá nhân ^(d)	2.150.000.000	1.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.347.400.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	-	1.347.400.000
Cộng	44.178.173.314	39.679.420.828

(a) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0039/2012/HĐTDHM - Hạn mức 18.800.000.000 dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng và bổ sung vốn lưu động thi công công trình bệnh viện đa khoa Bà Rịa theo Hợp đồng thi công XD số 51/HĐKT ngày 30/10/2009. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 02/07/2012, riêng đối với hạn mức giải ngân cho mục đích thực hiện hợp đồng thi công với bệnh viện Đa Khoa Bà Rịa thời hạn duy trì hạn mức là 06 tháng, kể từ ngày 02/07/2012. Lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng KUNN.

Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP ĐTPT XD Dic 2 và Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cầu tháp Model NTP (QTZ 6015).

(b) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu:

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
HĐTD 760/2012/2400	09/11/2012	28/06/2013	13,00%	197.556.633	Thanh toán tiền vật tư, tiền nhân công
HĐTD 760/2012/2493	26/11/2012	28/06/2013	13,00%	197.670.834	Thanh toán tiền vật tư, tiền ca máy, tiền vận chuyển
HĐTD 760/2012/2892	28/12/2012	30/08/2013	13,00%	500.000.000	Thanh toán tiền ca máy thi công
HĐTD 760/2013/0036	05/01/2013	30/08/2013	13,00%	176.504.000	Thanh toán tiền vật tư, ca máy
HĐTD 760/2013/0114	11/01/2013	30/08/2013	13,00%	128.463.104	Thanh toán tiền vật tư
HĐTD 760/2013/0236	25/01/2013	25/07/2013	13,00%	356.626.292	Thanh toán tiền vật tư
HĐTD 760/2013/0242	28/01/2013	29/07/2013	13,00%	470.000.000	Thanh toán tiền vật tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
HĐTD 760/2013/0334	06/02/2013	06/08/2013	13,00%	2.175.000.000	Thanh toán tiền cát san lấp, tiền vận chuyên, tiền ca máy
HĐTD 760/2013/0790	15/04/2013	15/10/2013	12,25%	1.288.311.800	Thanh toán tiền vật tư
HĐTD 760/2013/0862	23/04/2013	23/10/2013	12,25%	514.964.000	Thanh toán tiền lương và nhân công
HĐTD 760/2013/1102	23/05/2013	25/11/2013	11,50%	204.989.400	Thanh toán tiền vật tư
HĐTD 760/2013/1259	07/06/2013	07/12/2013	11,50%	118.800.000	Thanh toán tiền vật tư
HĐTD 760/2013/1510	27/06/2013	30/12/2013	11,00%	537.621.000	Thanh toán tiền lương
Cộng				6.866.507.063	

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008/DIC/HĐ tháng 06/2008. Tài sản thế chấp là 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 1 Cầu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 1 máy khoan xoắn ruột gà, 1 xe Toyota Corolla 72N-8605.

(c) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 03/05/2012, hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền nguyên vật liệu và lương nhân công, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất trong hạn 16,5%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng 1 lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/2013/PLHĐ ngày 10/05/2013, gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 31/01/2014.

Thế chấp, cầm cố tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01/2012/HĐTC giữa BIDV Bà Rịa và Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (bên thế chấp) và bên vay vốn.

(d) Vay cá nhân:

Đối tượng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
Lâm Thị Thơ					
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 04/HĐTD ngày 29/03/2012	29/03/2012	30/09/2012	20,00%	300.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh
Phụ lục số 03/PLHĐTD ngày 27/03/2013		31/12/2013	18,00%		
Lê Thị Hương					
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/HĐTD ngày 03/04/2012	03/04/2012	04/10/2012	20,00%	500.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh
Phụ lục số 03/PLHĐTD ngày 27/03/2013		31/12/2013	18,00%		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đối tượng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
Trần Duy Lợi					
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 03A/HĐTD ngày 29/03/2012	29/03/2012	30/09/2012	20,00%	600.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh
Phụ lục số 03/PLHĐTD ngày 27/03/2013		31/12/2013	18,00%		
Trần Thị Hồng Trâm					
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 13/HĐTD	27/06/2013	27/06/2014	12,00%	750.000.000	Trả nợ ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Vũng Tàu
Cộng				2.150.000.000	

11. Phải trả người bán	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Công ty CP DIC Bê tông	3.280.410.640	3.922.592.370
- Công ty CP XD TM & SX Đavít	1.313.074.993	2.013.074.993
- Công ty CP KD VLXD số 15	1.155.070.526	1.972.210.349
- Công ty CP DIC số 1	259.083.971	509.083.971
- DNTN Ngọc Hà	113.764.990	570.646.980
- DNTN Đại Tuấn	396.696.700	352.571.700
- Công ty TNHH Nghĩa Thành	284.780.000	131.550.000
- Công ty TNHH An Việt Phát	252.625.000	158.525.000
- Công ty TNHH TMDV& XD Minh Tiến	1.338.545.612	2.738.545.612
- Công ty TNHH Halla Việt Nam	1.730.053.300	1.412.568.300
- Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới	701.738.803	147.672.532
- Công ty TNHH SX mộc Nguyễn Tiến	468.407.800	-
- Công ty TNHH môi trường Na nô	229.296.497	-
- Công ty TNHH xây dựng Đất Lợi	866.622.912	-
- Công ty TNHH ngôi nhà Đất Việt	3.447.733.536	-
- Người bán khác	1.863.131.242	1.483.386.772
Cộng	17.701.036.522	15.412.428.579

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tổng Công ty CP ĐTPTXD Dic Corp	4.879.333.092	12.375.877.412
- Công ty CP ĐT Phan Vũ	101.908.400	-
Cộng	4.981.241.492	12.375.877.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.988.297.139	1.149.641.666
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.896.629.887	3.818.728.725
- Thuế thu nhập cá nhân	117.780.626	238.280.983
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	545.266.733	355.442.871
Cộng	5.547.974.385	5.562.094.245
14. Chi phí phải trả	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí trích trước khác	12.439.357	23.589.357
Cộng	12.439.357	23.589.357
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Kinh phí công đoàn	476.842.550	572.723.996
- Bảo hiểm xã hội, y tế	423.396.377	98.561.928
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.700.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.471.572	4.461.398
Cộng	1.075.410.499	675.747.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000	6.605.309.091	2.840.515.816	964.235.848	4.984.265.350
- Tăng vốn năm trước					
- Lãi trong năm trước					712.882.382
- Trích lập các quỹ			389.013.000	194.506.000	(1.167.038.000)
- Chia cổ tức					(3.780.000.000)
Số dư cuối năm trước	25.200.000.000	6.605.309.091	3.229.528.816	1.158.741.848	750.109.732
Số dư đầu năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	3.229.528.816	1.158.741.848	750.109.732
- Tăng vốn kỳ					
- Lãi trong kỳ					13.611.423
- Trích lập các quỹ			71.288.238	35.644.119	(213.864.000)
Số dư cuối kỳ	25.200.000.000	6.605.309.091	3.300.817.054	1.194.385.967	549.857.155

Trong kỳ Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2013/BB/ĐHĐCĐ ngày 10/05/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	10.500.000.000	41,67	10.500.000.000	41,67
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58,33	14.700.000.000	58,33
Cộng	25.200.000.000	100	25.200.000.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	25.200.000.000	25.200.000.000

d- Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.520.000	2.520.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.520.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.520.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.476.424.313	40.581.924.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.146.614	42.467.310
Cộng	30.485.570.927	40.624.392.125
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	28.292.804.923	37.597.298.664
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	27.921.855
Cộng	28.292.804.923	37.625.220.519
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.930.079	3.649.823
- Lãi bán hàng trả chậm	721.371.877	439.209.055
Cộng	724.301.956	442.858.878
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.789.599.201	1.865.859.114
Cộng	1.789.599.201	1.865.859.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu nhập khác	10.560.000	65.136.364
- Thu thanh lý TSCĐ	-	50.000.000
- Thu bồi thường	10.560.000	-
- Thu nhập khác	-	15.136.364
Chi phí khác	222.950.721	3.515.840
- Phạt vi phạm hành chính	198.950.721	-
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	24.000.000	-
- Chi phí khác	-	3.515.840
Lợi nhuận khác	(212.390.721)	61.620.524

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.830.805	845.413.590
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	260.046.721	
+ Phạt hành chính	198.950.721	
+ Thù lao HĐQT	24.000.000	
+ Chi phí lãi vay vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản NHNN	37.096.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	
Tổng lợi nhuận tính thuế	364.877.526	845.413.590
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	91.219.382	211.353.397
Các khoản được miễn, giảm		
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành phải nộp	91.219.382	211.353.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.611.423	634.060.193
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	13.611.423	634.060.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5	252

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	20.435.083.504	16.526.200.810
- Chi phí nhân công	4.999.077.021	7.490.076.183
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.580.296.246	4.903.666.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.146.783	1.691.480.211
- Chi phí khác bằng tiền	793.340.904	776.656.881
Cộng	32.056.944.459	31.388.080.085

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Trong kỳ công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Doanh thu Hợp đồng xây dựng	27.959.470.313
		Lãi trả chậm	721.371.877

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu/(Phải trả) VND
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu tiền các công trình xây dựng	28.326.084.637
		Ứng trước các công trình xây dựng	(4.879.333.092)
		Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	(8.700.000)
		Góp vốn đầu tư dự án	8.000.000.000
		Lãi trả chậm	257.898.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	770.766.611	881.844.548

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	119.930.165	587.636.075	119.930.165	587.636.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.890.959.809	24.227.854.591	29.890.959.809	24.227.854.591
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000
Cộng	38.162.389.974	32.966.990.666	38.162.389.974	32.966.990.666
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	44.178.173.314	39.679.420.828	44.178.173.314	39.679.420.828
Chi phí phải trả	12.439.357	23.589.357	12.439.357	23.589.357
Phải trả người bán, phải trả khác	18.299.604.471	15.515.451.905	18.299.604.471	15.515.451.905
Cộng	62.490.217.142	55.218.462.090	62.490.217.142	55.218.462.090

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng gồm:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP ĐTPT XD Dic 2 và Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cầu tháp Model NTP (QTZ 6015);

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu: Tài sản thế chấp là 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 1 Cầu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 1 máy khoan xoắn ruột gà, 1 xe Toyota Corolla 72N-8605.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 máy ép cọc thủy lực 600H, 1 máy ép cọc thủy lực 600B.

Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình thế chấp tại các ngân hàng là: 9.767.584.571 đồng.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	62.490.217.142		62.490.217.142
Các khoản vay	44.178.173.314	-	44.178.173.314
Phải trả người bán	17.701.036.522	-	17.701.036.522
Chi phí phải trả	12.439.357		12.439.357
Phải trả khác	598.567.949	-	598.567.949
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số đầu năm	55.218.462.090		55.218.462.090
Các khoản vay	39.679.420.828	-	39.679.420.828
Phải trả người bán	15.412.428.579	-	15.412.428.579
Chi phí phải trả	23.589.357		23.589.357
Phải trả khác	103.023.326	-	103.023.326

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2013	6 tháng 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,23	23,60
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,77	76,40
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,51	67,26
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,49	32,74
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,48	1,49
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,21	1,14
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,34	2,06
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,04	1,54
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,09	0,79
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,01	0,59
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,04	1,72

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải